

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431267

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

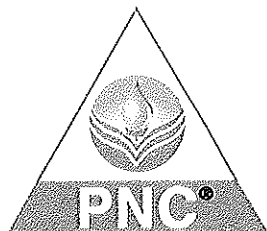
3. Ký hiệu mẫu : NTA1 – Nước thải đầu ra của Trạm XLNTTT số 1
(X: 1237631.8N; Y: 592854.9E)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	27,8	SMEWW 2550B:2023
2	Màu (pH = 7)	Pt/Co	15	SMEWW 2120C:2023
3	pH	-	7,20	TCVN 6492:2011
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	10	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	21	SMEWW 5220C:2023
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	14	TCVN 6625:2000
7	Tổng nitơ	mg/L	10,2	TCVN 6638:2000
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	0,31	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	N-NH ₄ ⁺	mg/L	< 1,67	TCVN 5988:1995
10	Coliform	MPN/100mL	12	SMEWW 9221B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3113B:2023
13	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3112B:2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	SMEWW 3111B:2023
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
20	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3113B:2023
21	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
22	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,06)	SMEWW 4500-F.B&D:2023
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	103	SMEWW

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



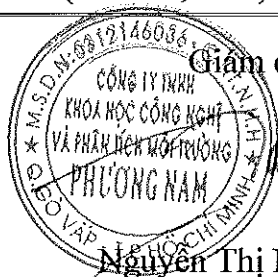
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
				4500-Cl-B:2023
24	Sunfua (S_2^-)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 4500-S2-B&D:2023
25	Tổng xianua (CN^-)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
26	Clo dư	mg/L	KPH (LOD=0,03)	TCVN 6225-2:2021
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	SMEWW 5520B&F:2023
28	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 5530B&C:2023
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
31	Tổng PCB ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



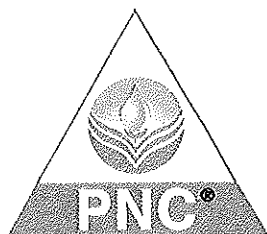
Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431268

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

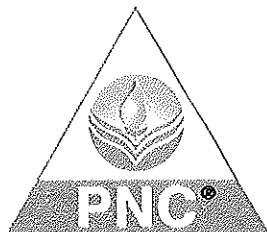
3. Ký hiệu mẫu : NTA2 – Nước thải tại hồ chứa nước thải sau xử lý Lưu vực số 1 trước khi xả ra suối (X: 1237633.5N; Y: 592859.2E)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	27,6	SMEWW 2550B:2023
2	Màu (pH = 7)	Pt/Co	22	SMEWW 2120C:2023
3	pH	-	7,31	TCVN 6492:2011
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	10	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	22	SMEWW 5220C:2023
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	11	TCVN 6625:2000
7	Tổng nitơ	mg/L	9,7	TCVN 6638:2000
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	0,26	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH (LOD=0,50)	TCVN 5988:1995
10	Coliform	MPN/100mL	25	SMEWW 9221B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3113B:2023
13	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3112B:2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	SMEWW 3111B:2023
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
20	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3113B:2023
21	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
22	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,06)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	112	SMEWW 4500-Cl-.B:2023

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

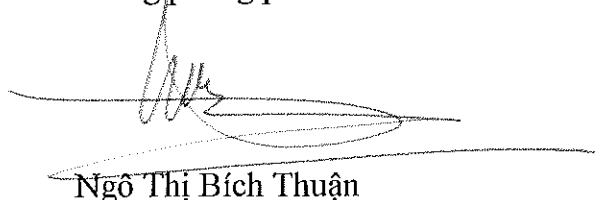


Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

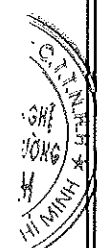
TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
24	Sunfua (S_2^-)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023
25	Tổng xianua (CN^-)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
26	Clo dư	mg/L	KPH (LOD=0,03)	TCVN 6225-2:2021
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	SMEWW 5520B&F:2023
28	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 5530B&C:2023
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
31	Tổng PCB ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích


Ngô Thị Bích Thuận



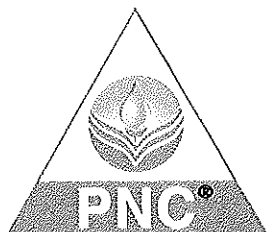
Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431269

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

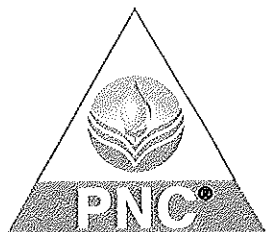
3. Ký hiệu mẫu : NTA3 – Nước thải đầu ra của Trạm XLNTTT số 3
(X: 1230617.7N; Y: 591912.2E)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	31,1	SMEWW 2550B:2023
2	Màu (pH = 7)	Pt/Co	16	SMEWW 2120C:2023
3	pH	-	7,25	TCVN 6492:2011
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	7	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	16	SMEWW 5220C:2023
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	7	TCVN 6625:2000
7	Tổng nitơ	mg/L	8,3	TCVN 6638:2000
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	N-NH ₄ ⁺	mg/L	< 1,67	TCVN 5988:1995
10	Coliform	MPN/100mL	58	SMEWW 9221B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3113B:2023
13	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3112B:2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	SMEWW 3111B:2023
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
20	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3113B:2023
21	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
22	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,06)	SMEWW 4500-F.B&D:2023
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	93,2	SMEWW

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

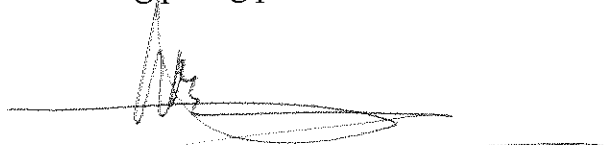


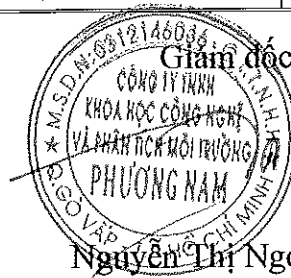
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

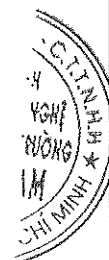
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
				4500-Cl-B:2023
24	Sunfua (S_2^-)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 4500-S2-B&D:2023
25	Tổng xianua (CN^-)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
26	Clo dư	mg/L	KPH (LOD=0,03)	TCVN 6225-2:2021
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	SMEWW 5520B&F:2023
28	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 5530B&C:2023
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
31	Tổng PCB ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích


 Ngô Thị Bích Thuận

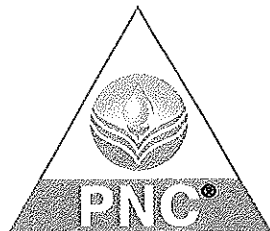
Giám đốc

 Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431270

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

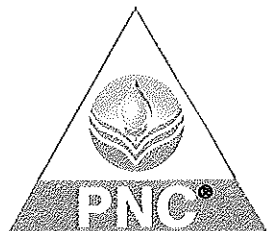
3. Ký hiệu mẫu : NTA4 – Nước thải tại hồ chứa nước thải sau xử lý Lưu vực số 3 trước khi xả ra suối Bà Tươi (X: 1231403.4N; Y: 591304.7E)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	32,8	SMEWW 2550B:2023
2	Màu (pH = 7)	Pt/Co	17	SMEWW 2120C:2023
3	pH	-	7,56	TCVN 6492:2011
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	7	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	14	SMEWW 5220C:2023
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	7	TCVN 6625:2000
7	Tổng nitơ	mg/L	11,2	TCVN 6638:2000
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	N-NH ₄ ⁺	mg/L	< 1,67	TCVN 5988:1995
10	Coliform	MPN/100mL	84	SMEWW 9221B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3113B:2023
13	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3112B:2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	SMEWW 3111B:2023
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
20	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3113B:2023
21	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
22	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,06)	SMEWW 4500-F.B&D:2023
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	107	SMEWW 4500-Cl-B:2023

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

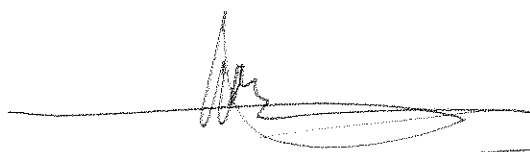


Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
24	Sunfua (S_2^-)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023
25	Tổng xianua (CN^-)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
26	Clo dư	mg/L	KPH (LOD=0,03)	TCVN 6225-2:2021
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	SMEWW 5520B&F:2023
28	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 5530B&C:2023
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
31	Tổng PCB ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích


 Ngô Thị Bích Thuận



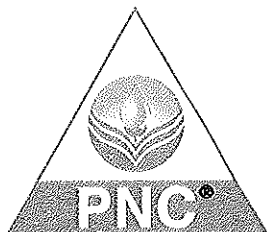
Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431271

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

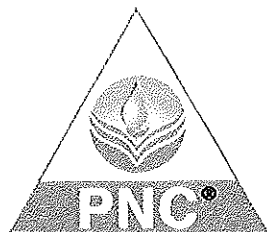
3. Ký hiệu mẫu : NTA5 – Nước thải đầu ra của Trạm XLNTTT số 4
(X: 1230656.9N; Y: 592058.1E)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	32,1	SMEWW 2550B:2023
2	Màu (pH = 7)	Pt/Co	12	SMEWW 2120C:2023
3	pH	-	7,56	TCVN 6492:2011
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	7	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	14	SMEWW 5220C:2023
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	11	TCVN 6625:2000
7	Tổng nitơ	mg/L	9,7	TCVN 6638:2000
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	0,35	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	N-NH ₄ ⁺	mg/L	< 1,67	TCVN 5988:1995
10	Coliform	MPN/100mL	< 1,8	SMEWW 9221B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3113B:2023
13	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3112B:2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	SMEWW 3111B:2023
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
20	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3113B:2023
21	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
22	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,06)	SMEWW 4500-F.B&D:2023
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	112	SMEWW

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

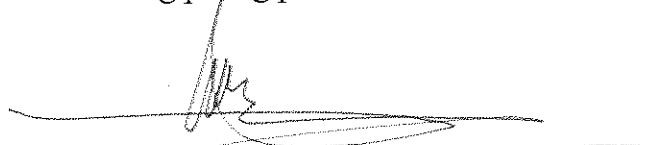


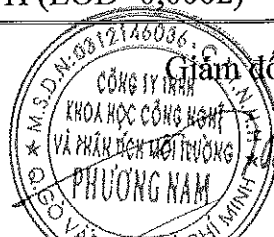
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
				4500-Cl-B:2023
24	Sunfua (S_2^-)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 4500-S2-B&D:2023
25	Tổng xianua (CN^-)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
26	Clo dư	mg/L	KPH (LOD=0,03)	TCVN 6225-2:2021
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	SMEWW 5520B&F:2023
28	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 5530B&C:2023
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
31	Tổng PCB ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích


 Ngô Thị Bích Thuận



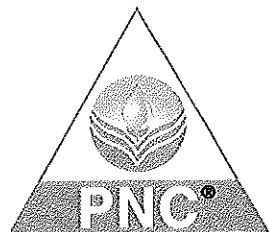
Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431272

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

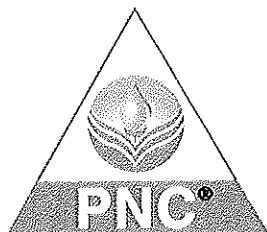
3. Ký hiệu mẫu : NTA6 – Nước thải tại hồ chứa nước thải sau xử lý Lưu vực số 4 trước khi xả ra suối Cầu Đức (X: 1230612.3N; Y: 592038.1E)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	33,9	SMEWW 2550B:2023
2	Màu (pH = 7)	Pt/Co	20	SMEWW 2120C:2023
3	pH	-	7,02	TCVN 6492:2011
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	8	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	18	SMEWW 5220C:2023
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	7	TCVN 6625:2000
7	Tổng nitơ	mg/L	10,2	TCVN 6638:2000
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	0,47	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	N-NH ₄ ⁺	mg/L	< 1,67	TCVN 5988:1995
10	Coliform	MPN/100mL	< 1,8	SMEWW 9221B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3113B:2023
13	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3112B:2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	SMEWW 3111B:2023
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
20	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3113B:2023
21	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
22	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,06)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	126	SMEWW 4500-Cl-.B:2023

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



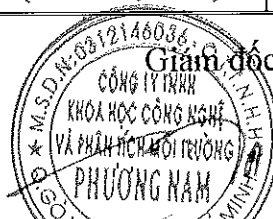
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
24	Sunfua (S_2^-)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023
25	Tổng xianua (CN^-)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
26	Clo dư	mg/L	KPH (LOD=0,03)	TCVN 6225-2:2021
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	SMEWW 5520B&F:2023
28	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 5530B&C:2023
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
31	Tổng PCB ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích

— Ngô Thị Bích Thuận

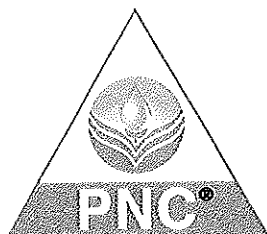


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431273

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

3. Ký hiệu mẫu : NTA7 – Nước thải đầu ra của HTXLNT Công ty Gain Lucky
(X: 1233117.8N; Y: 590668.2E)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	32,4	SMEWW 2550B:2023
2	Màu (pH = 7)	Pt/Co	27	SMEWW 2120C:2023
3	pH	-	7,31	TCVN 6492:2011
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	15	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	32	SMEWW 5220C:2023
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	14	TCVN 6625:2000
7	Tổng nitơ	mg/L	10,6	TCVN 6638:2000
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	0,72	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH (LOD=0,50)	TCVN 5988:1995
10	Coliform	MPN/100mL	1,2 x 10 ¹	SMEWW 9221B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3113B:2023
13	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3112B:2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	SMEWW 3111B:2023
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
20	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3113B:2023
21	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
22	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,06)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	226	SMEWW

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



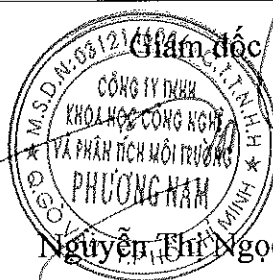
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
				4500-CI-B:2023
24	Sunfua (S_2^-)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 4500-S2-B&D:2023
25	Tổng xianua (CN^-)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
26	Clo dư	mg/L	KPH (LOD=0,03)	TCVN 6225-2:2021
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	SMEWW 5520B&F:2023
28	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 5530B&C:2023
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
31	Tổng PCB ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



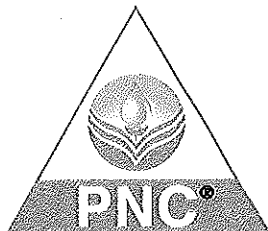
Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431274

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

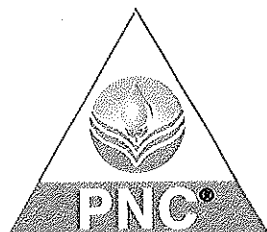
3. Ký hiệu mẫu : NTA8 – Nước thải đầu ra của HTXLNT Công ty Brotex
(X: 1234006.6N; Y: 591502.1E)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	30,7	SMEWW 2550B:2023
2	Màu (pH = 7)	Pt/Co	14	SMEWW 2120C:2023
3	pH	-	7,72	TCVN 6492:2011
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	13	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	28	SMEWW 5220C:2023
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	12	TCVN 6625:2000
7	Tổng nitơ	mg/L	9,1	TCVN 6638:2000
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH (LOD=0,50)	TCVN 5988:1995
10	Coliform	MPN/100mL	2,8 x 10 ²	SMEWW 9221B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3113B:2023
13	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3112B:2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	SMEWW 3111B:2023
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
20	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3113B:2023
21	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
22	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,06)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	104	SMEWW

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

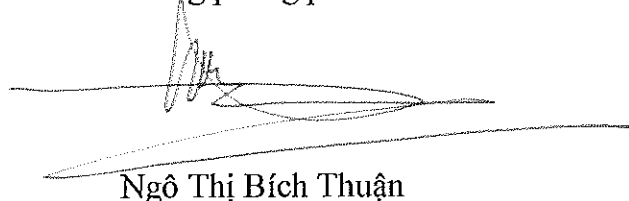


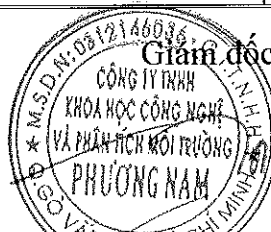
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
				4500-Cl-B:2023
24	Sunfua (S_2^-)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 4500-S2-B&D:2023
25	Tổng xianua (CN^-)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
26	Clo dư	mg/L	KPH (LOD=0,03)	TCVN 6225-2:2021
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	SMEWW 5520B&F:2023
28	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 5530B&C:2023
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
31	Tổng PCB (a)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích


 Ngô Thị Bích Thuận

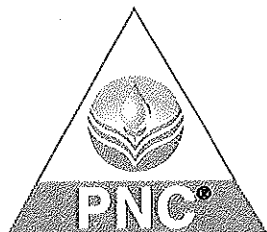


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431275

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

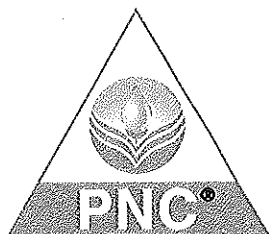
3. Ký hiệu mẫu : NTA9 – Nước thải đầu ra của HTXLNT Công ty Dệt sợi Continental
(X: 1230681.2N; Y: 592422.3E)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	31,2	SMEWW 2550B:2023
2	Màu (pH = 7)	Pt/Co	16	SMEWW 2120C:2023
3	pH	-	7,53	TCVN 6492:2011
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	10	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	23	SMEWW 5220C:2023
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	11	TCVN 6625:2000
7	Tổng nitơ	mg/L	12,3	TCVN 6638:2000
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	0,65	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH (LOD=0,50)	TCVN 5988:1998
10	Coliform	MPN/100mL	2,1 x 10 ²	SMEWW 9221B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3113B:2023
13	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3112B:2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	SMEWW 3111B:2023
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
20	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3113B:2023
21	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
22	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,06)	SMEWW 4500-F.-B&D:2023

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



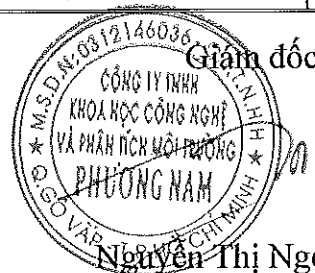
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	255	SMEWW 4500-Cl-B:2023
24	Sunfua (S ₂ ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 4500-S ₂ -B&D:2023
25	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
26	Clo dư	mg/L	KPH (LOD=0,03)	TCVN 6225-2:2021
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	SMEWW 5520B&F:2023
28	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 5530B&C:2023
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005µg/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03µg/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
31	Tổng PCB ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích


 Ngô Thị Bích Thuận

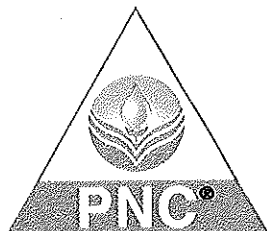

 Giám đốc
 Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431276

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

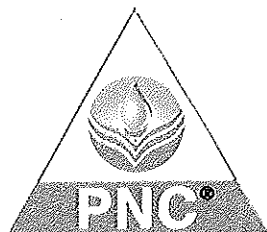
3. Ký hiệu mẫu : NTA10 – Nước thải đầu ra của HTXLNT Công ty New Wide
 (X: 1231008.8N; Y: 591745.5E)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	31,1	SMEWW 2550B:2023
2	Màu (pH = 7)	Pt/Co	20	SMEWW 2120C:2023
3	pH	-	7,28	TCVN 6492:2011
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	11	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	22	SMEWW 5220C:2023
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	7	TCVN 6625:2000
7	Tổng nitơ	mg/L	10,6	TCVN 6638:2000
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	N-NH ₄ ⁺	mg/L	2,5	TCVN 5988:1995
10	Coliform	MPN/100mL	< 1,8	SMEWW 9221B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 3111B:2023
12	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3113B:2023
13	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3112B:2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	SMEWW 3111B:2023
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
20	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3113B:2023
21	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
22	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,06)	SMEWW 4500-F-B&D:2023
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	104	SMEWW

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

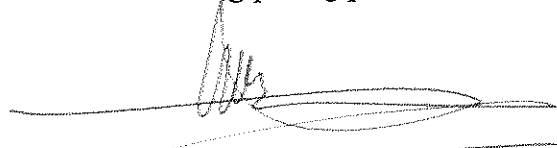


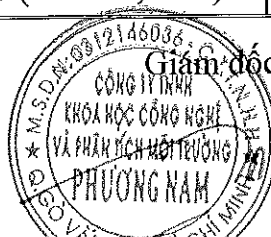
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
				4500-Cl-B:2023
24	Sunfua (S_2^-)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 4500-S2-B&D:2023
25	Tổng xianua (CN^-)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
26	Clo dư	mg/L	KPH (LOD=0,03)	TCVN 6225-2:2021
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	SMEWW 5520B&F:2023
28	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 5530B&C:2023
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
31	Tổng PCB ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích


 Ngô Thị Bích Thuận

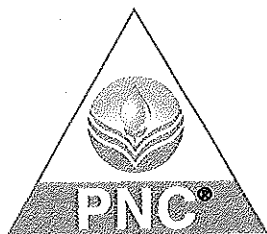


Giám đốc
 Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431277

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

3. Ký hiệu mẫu : NTA11 – Nước thải đầu ra của HTXLNT Công ty Lian Ta Hsing
(X: 1233357.4N; Y: 589917.0E)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	31,3	SMEWW 2550B:2023
2	Màu (pH = 7)	Pt/Co	12	SMEWW 2120C:2023
3	pH	-	7,29	TCVN 6492:2011
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	13	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	28	SMEWW 5220C:2023
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	14	TCVN 6625:2000
7	Tổng nitơ	mg/L	7,5	TCVN 6638:2000
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH (LOD=0,50)	TCVN 5988:1999
10	Coliform	MPN/100mL	< 1,8	SMEWW 9221B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3113B:2023
13	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3112B:2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	SMEWW 3111B:2023
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
20	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3113B:2023
21	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
22	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,06)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	36,6	SMEWW

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

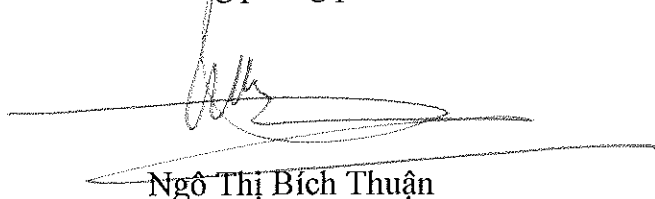


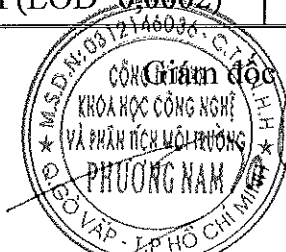
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
				4500-Cl-B:2023
24	Sunfua (S_2^-)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 4500-S2-B&D:2023
25	Tổng xianua (CN^-)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
26	Clo dư	mg/L	KPH (LOD=0,03)	TCVN 6225-2:2021
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	SMEWW 5520B&F:2023
28	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 5530B&C:2023
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
31	Tổng PCB ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích


 Ngô Thị Bích Thuận



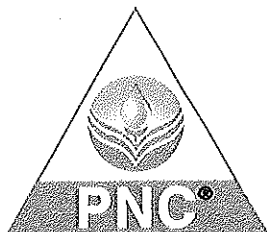
Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM**



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431278

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

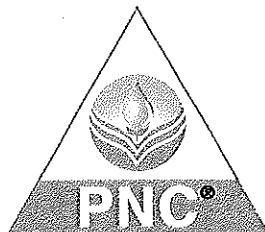
3. Ký hiệu mẫu : NTA12 – Nước thải đầu ra của HTXLNT Công ty Hailide
(X: 1233118.1N; Y: 590672.5E)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	30,8	SMEWW 2550B:2023
2	Màu (pH = 7)	Pt/Co	10	SMEWW 2120C:2023
3	pH	-	7,42	TCVN 6492:2011
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	13	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	29	SMEWW 5220C:2023
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	12	TCVN 6625:2000
7	Tổng nitơ	mg/L	7,1	TCVN 6638:2000
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH (LOD=0,50)	TCVN 5988:1995
10	Coliform	MPN/100mL	< 1,8	SMEWW 9221B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3113B:2023
13	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3112B:2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	SMEWW 3111B:2023
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
20	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3113B:2023
21	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
22	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,06)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	41,4	SMEWW

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



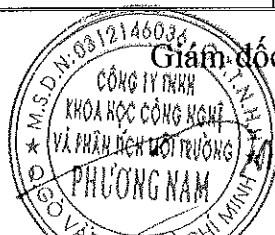
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
				4500-CI-B:2023
24	Sunfua (S_2^-)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 4500-S2-B&D:2023
25	Tổng xianua (CN^-)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
26	Clo dư	mg/L	KPH (LOD=0,03)	TCVN 6225-2:2021
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	SMEWW 5520B&F:2023
28	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 5530B&C:2023
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
31	Tổng PCB (a)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



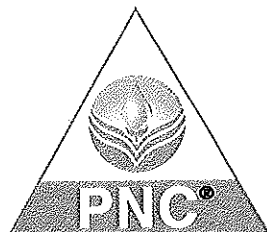
Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431279

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

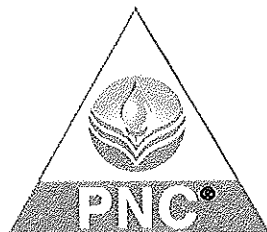
3. Ký hiệu mẫu : NTA13 – Nước thải đầu ra của HTXLNT Công ty BaiKai Industry VN
X: 592045.1E; Y: 1231822.4N

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	30,7	SMEWW 2550B:2023
2	Màu (pH = 7)	Pt/Co	12	SMEWW 2120C:2023
3	pH	-	7,61	TCVN 6492:2011
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	9	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	19	SMEWW 5220C:2023
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	12	TCVN 6625:2000
7	Tổng nitơ	mg/L	8,6	TCVN 6638:2000
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	N-NH ₄ ⁺	mg/L	2,2	TCVN 5988:1995
10	Coliform	MPN/100mL	58	SMEWW 9221B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3113B:2023
13	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3112B:2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	SMEWW 3111B:2023
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
20	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3113B:2023
21	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
22	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,06)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	42,2	SMEWW

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



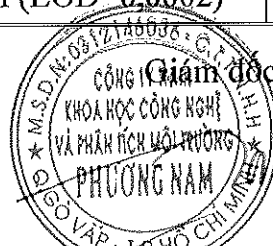
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
				4500-Cl-B:2023
24	Sunfua (S_2^-)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 4500-S2-B&D:2023
25	Tổng xianua (CN^-)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
26	Clo dư	mg/L	KPH (LOD=0,03)	TCVN 6225-2:2021
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	SMEWW 5520B&F:2023
28	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 5530B&C:2023
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
31	Tổng PCB ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

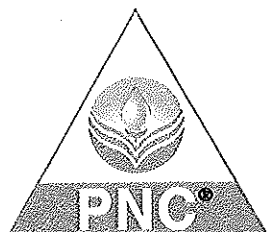


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431280

1. Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NƯỚC CẤP KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải nhà máy nước cấp

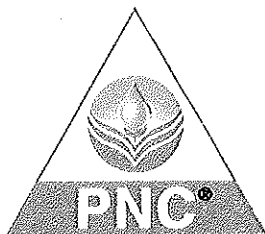
3. Ký hiệu mẫu : NTA14 – Nước thải đầu ra của Nhà máy nước cấp số 1
 (X: 594196.9E; Y: 1231298.4N)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	29,4	SMEWW 2550B:2023
2	Màu (pH = 7)	Pt/Co	15	SMEWW 2120C:2023
3	pH	-	7,21	TCVN 6492:2011
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	10	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	22	SMEWW 5220C:2023
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	11	TCVN 6625:2000
7	Tổng nitơ	mg/L	8,6	TCVN 6638:2000
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH (LOD=0,50)	TCVN 5988:1995
10	Coliform	MPN/100mL	3,1 x 10 ²	SMEWW 9221B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3113B:2023
13	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3112B:2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	SMEWW 3111B:2023
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
20	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3113B:2023
21	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
22	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,06)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	22,8	SMEWW 4500-Cl-.B:2023

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



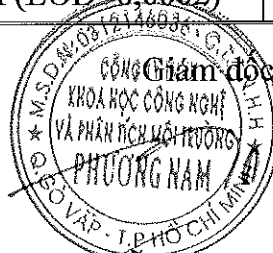
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
24	Sunfua (S_2^-)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 4500-S2-B&D:2023
25	Tổng xianua (CN^-)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
26	Clo dư	mg/L	KPH (LOD=0,03)	TCVN 6225-2:2021
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	SMEWW 5520B&F:2023
28	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 5530B&C:2023
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
31	Tổng PCB (a)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích


 Ngô Thị Bích Thuận

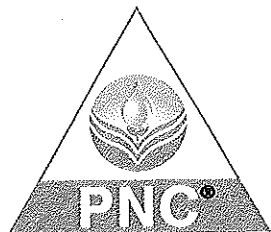


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431281

1. Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NƯỚC CẤP KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phước Đông, Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải nhà máy nước cấp

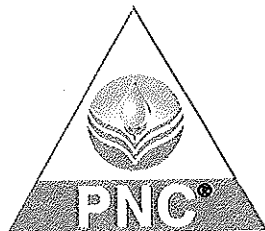
3. Ký hiệu mẫu : NTA15 – Nước thải đầu ra của Nhà máy nước cấp số 2
 (X: 591180.06 - Y: 1233429.07)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	29,3	SMEWW 2550B:2023
2	Màu (pH = 7)	Pt/Co	15	SMEWW 2120C:2023
3	pH	-	7,22	TCVN 6492:2011
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	12	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	26	SMEWW 5220C:2023
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	11	TCVN 6625:2000
7	Tổng nitơ	mg/L	8,4	TCVN 6638:2000
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH (LOD=0,50)	TCVN 5988:1995
10	Coliform	MPN/100mL	2,5 x 10 ²	SMEWW 9221B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3113B:2023
13	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3112B:2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	SMEWW 3111B:2023
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
20	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3113B:2023
21	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
22	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,06)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	24,6	SMEWW 4500-Cl-.B:2023

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



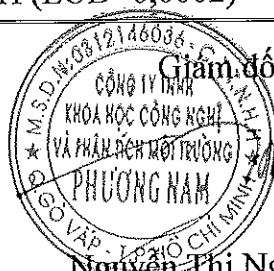
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
24	Sunfua (S_2)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 4500-S2-B&D:2023
25	Tổng xianua (CN^-)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
26	Clo dư	mg/L	KPH (LOD=0,03)	TCVN 6225-2:2021
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	SMEWW 5520B&F:2023
28	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 5530B&C:2023
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
31	Tổng PCB (a)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

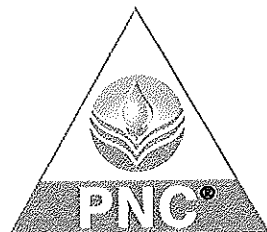


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431282

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

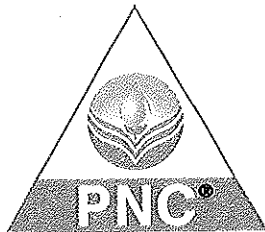
3. Ký hiệu mẫu : NTA16 – Nước thải đầu ra của HTXLNT Công Ty TNHH Billion Industrial Việt Nam (X: 1231919.3N; Y: 592294.3E)

4. Ngày lấy mẫu : 11/06/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	28,8	SMEWW 2550B:2023
2	Màu (pH = 7)	Pt/Co	11	SMEWW 2120C:2023
3	pH	-	7,94	TCVN 6492:2011
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	12	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	25	SMEWW 5220C:2023
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	11	TCVN 6625:2000
7	Tổng nitơ	mg/L	8,2	TCVN 6638:2000
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH (LOD=0,50)	TCVN 5988:1995
10	Coliform	MPN/100mL	1,1 x 10 ¹	SMEWW 9221B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3113B:2023
13	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3112B:2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	SMEWW 3111B:2023
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
20	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3113B:2023
21	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
22	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,06)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	63,6	SMEWW 4500-Cl-.B:2023

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



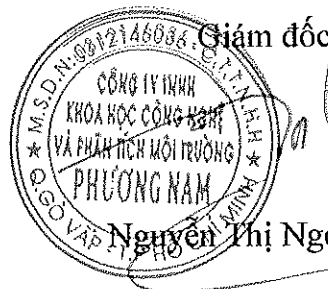
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
24	Sunfua (S_2^-)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023
25	Tổng xianua (CN^-)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
26	Clo dư	mg/L	KPH (LOD=0,03)	TCVN 6225-2:2021
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	SMEWW 5520B&F:2023
28	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 5530B&C:2023
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03 μ g/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
31	Tổng PCB ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

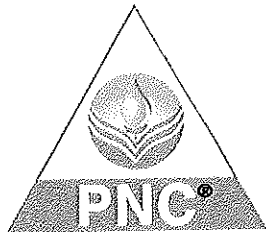
Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431301

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

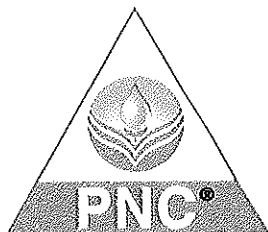
3. Ký hiệu mẫu : NTA17 – Nước thải đầu ra của HTXLNT Công Ty Global Hantex

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	30,2	SMEWW 2550B:2023
2	Màu (pH = 7)	Pt/Co	14	SMEWW 2120C:2023
3	pH	-	7,70	TCVN 6492:2011
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	11	SMEWW 5210B:2023
5	COD	mg/L	24	SMEWW 5220C:2023
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	8	TCVN 6625:2000
7	Tổng nitơ	mg/L	6,3	TCVN 6638:2000
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 4500-P.B&E:2023
9	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH (LOD=0,50)	TCVN 5988:1995
10	Coliform	MPN/100mL	2,8 x 10 ²	SMEWW 9221B:2023
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	SMEWW 3113B:2023
12	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3113B:2023
13	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	SMEWW 3113B:2023
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	SMEWW 3112B:2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
16	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (LOD=0,08)	SMEWW 3111B:2023
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
20	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0,003)	SMEWW 3113B:2023
21	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 3111B:2023
22	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,06)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	41,2	SMEWW 4500-Cl-.B:2023
24	Sunfua (S ₂ ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



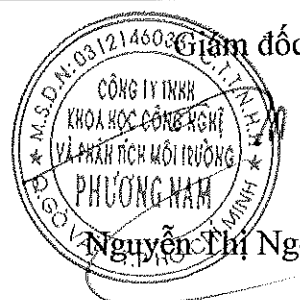
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích
				4500-S2-.B&D:2023 SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
25	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0,001)	TCVN 6225-2:2021
26	Clo dư	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 5520B&F:2023
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	SMEWW 5530B&C:2023
28	Tổng phenol	mg/L	KPH (LOD=0,001)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,005µg/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/L	KPH (LOD=0,03µg/l)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E
31	Tổng PCB ^(a)	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

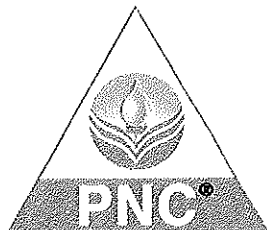


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (a): Chỉ tiêu do Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên thực hiện, VIMCERTS 077
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431283

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU DÂN CƯ THUẬN LỢI

Địa chỉ: KCN Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

2. Thông tin mẫu : NTB1 – Nước thải đầu ra của Khu dân cư Thuận Lợi
(X: 592771.9E; Y: 1237695.7N)

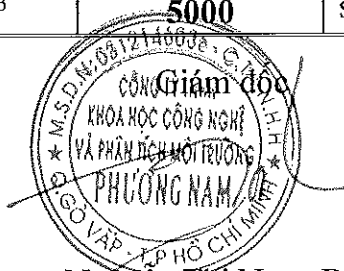
4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Giá trị giới hạn Khu công nghiệp Phước Đông (*)	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,41	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	72	150	SMEWW 5210B:2023
3	COD	mg/L	136	250	SMEWW 5220C:2023
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	58	150	TCVN 6625:2000
5	Tổng nitơ	mg/L	12,6	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	1,7	6	SMEWW 4500-P.B&E:2023
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	7,4	10	TCVN 5988:1995
8	Coliform	MPN/100mL	2,1 x 10 ³	5000	SMEWW 9221B:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

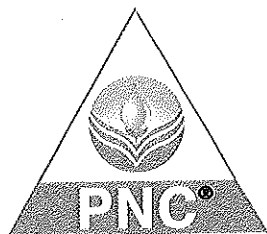


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- (*) Giá trị giới hạn KCN Phước Đông, áp dụng điều kiện xả thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong KCN Phước Đông

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431284

1. Địa điểm lấy mẫu : KÝ TÚC XÁ 158 CĂN

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

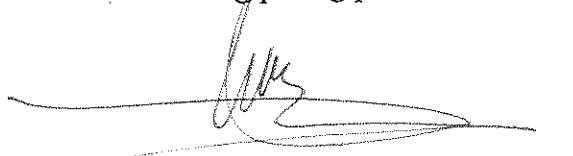
3. Ký hiệu mẫu : NTB2 – Nước thải đầu ra của Ký túc xá 158 căn
(X: 1233778; Y: 0591063)

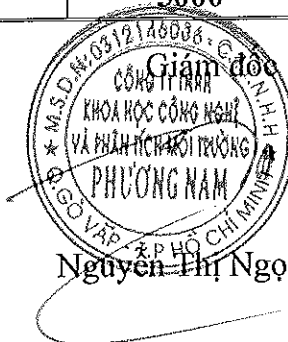
4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Giá trị giới hạn Khu công nghiệp Phước Đông (*)	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,35	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	61	150	SMEWW 5210B:2023
3	COD	mg/L	118	250	SMEWW 5220C:2023
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	72	150	TCVN 6625:2000
5	Tổng nitơ	mg/L	14,4	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	1,1	6	SMEWW 4500-P.B&E:2023
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	7,2	10	TCVN 5988:1995
8	Coliform	MPN/100mL	3,1 x 10 ³	5000	SMEWW 9221B:2023

Trưởng phòng phân tích


Ngô Thị Bích Thuận

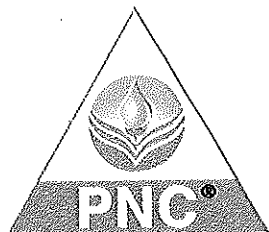


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- (*) Giá trị giới hạn KCN Phước Đông, áp dụng điều kiện xả thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong KCN Phước Đông

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431285

1. Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SẢN XUẤT NƯỚC ĐÓNG CHAI

Địa chỉ: KCN Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

3. Ký hiệu mẫu : NTB3 – Nước thải đầu ra của Nhà máy sản xuất nước đóng chai
(X: 592397.9E; Y: 1231042.4N)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Giá trị giới hạn Khu công nghiệp Phước Đông (*)	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,40	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	21	150	SMEWW 5210B:2023
3	COD	mg/L	38	250	SMEWW 5220C:2023
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	17	150	TCVN 6625:2000
5	Tổng nitơ	mg/L	10,6	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	0,35	6	SMEWW 4500-P.B&E:2023
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	3,4	10	TCVN 5988:1995
8	Coliform	MPN/100mL	1,2 x 10 ³	5000	SMEWW 9221B:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



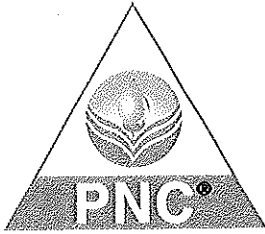
Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- (*) Giá trị giới hạn KCN Phước Đông, áp dụng điều kiện xả thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong KCN Phước Đông

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM**



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431286

1. Địa điểm lấy mẫu : TRUNG TÂM DỊCH VỤ PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: KCN Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

**3. Ký hiệu mẫu : NTB4 – Nước thải đầu ra của Trung tâm dịch vụ Phước Đông
(X: 588772.4E; Y: 1231549.1N)**

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Giá trị giới hạn Khu công nghiệp Phước Đông (*)	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,25	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	26	150	SMEWW 5210B:2023
3	COD	mg/L	50	250	SMEWW 5220C:2023
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	28	150	TCVN 6625:2000
5	Tổng nitơ	mg/L	17,7	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,94	6	SMEWW 4500-P.B&E:2023
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	6,3	10	TCVN 5988:1995
8	Coliform	MPN/100mL	1,2 x 10 ³	5000	SMEWW 9221B:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

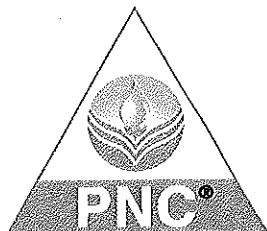


Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- (*) Giá trị giới hạn KCN Phước Đông, áp dụng điều kiện xả thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong KCN Phước Đông

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM**



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431287

1. Địa điểm lấy mẫu : CỬA HÀNG XĂNG DẦU 19

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

3. Ký hiệu mẫu : NTB5 – Nước thải đầu ra của Cửa hàng xăng dầu 19
(X: 591332.1E; Y: 1233856.4N)

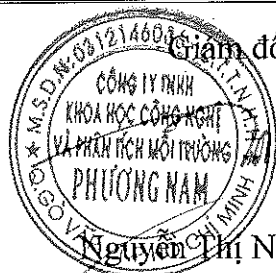
4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Giá trị giới hạn KCN Phước Đông (*)	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,28	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	25	150	SMEWW 5210B:2023
3	COD	mg/L	53	250	SMEWW 5220C:2023
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	21	150	TCVN 6625:2000
5	Tổng nitơ	mg/L	10,7	40	TCVN 6638:2000
6	N-NH ₄ ⁺	mg/L	5,8	10	TCVN 5988:1995
7	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	1,2	6	SMEWW 4500-P.B&E:2023
8	Dầu mỡ khoáng	mg/L	< 3,33	10	SMEWW 5520B&F:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- KPH: Không Phát Hiện LOD: Giới hạn phát hiện

(*) Giá trị giới hạn KCN Phước Đông, áp dụng điều kiện xả thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong KCN Phước Đông

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431288

1. Địa điểm lấy mẫu : CỬA HÀNG XĂNG DẦU 20

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

3. Ký hiệu mẫu : NTB6 – Nước thải dầu ra của Cửa hàng xăng dầu 20
(X: 591349.9E; Y: 1233867.2N)

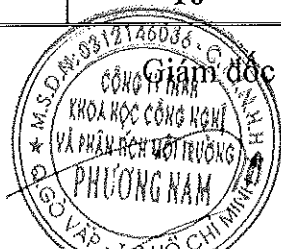
4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Giá trị giới hạn KCN Phước Đông (*)	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,36	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	20	150	SMEWW 5210B:2023
3	COD	mg/L	42	250	SMEWW 5220C:2023
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	21	150	TCVN 6625:2000
5	Tổng nitơ	mg/L	16,6	40	TCVN 6638:2000
6	N-NH ₄ ⁺	mg/L	6,3	10	TCVN 5988:1995
7	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	1,5	6	SMEWW 4500-P.B&E:2023
8	Dầu mỡ khoáng	mg/L	< 3,33	10	SMEWW 5520B&F:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

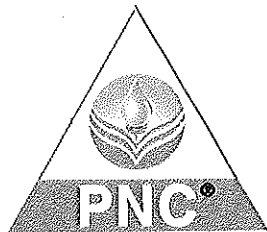


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- KPH: Không Phát Hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- (*) Giá trị giới hạn KCN Phước Đông, áp dụng điều kiện xả thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong KCN Phước Đông

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431289

1. Địa điểm lấy mẫu : CỬA HÀNG XĂNG DẦU 22

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước thải

3. Ký hiệu mẫu : NTB7 – Nước thải dầu ra của Cửa hàng xăng dầu 22
(X: 592119.4E; Y: 1231078.2N)

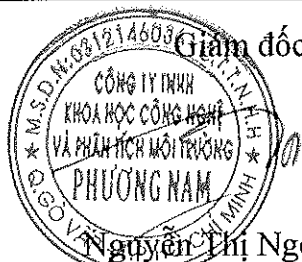
4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Giá trị giới hạn KCN Phước Đông (*)	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,43	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	20	150	SMEWW 5210B:2023
3	COD	mg/L	42	250	SMEWW 5220C:2023
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	21	150	TCVN 6625:2000
5	Tổng nitơ	mg/L	11,7	40	TCVN 6638:2000
6	N-NH ₄ ⁺	mg/L	6,8	10	TCVN 5988:1995
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,41	6	SMEWW 4500-P.B&E:2023
8	Dầu mỡ khoáng	mg/L	< 3,33	10	SMEWW 5520B&F:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

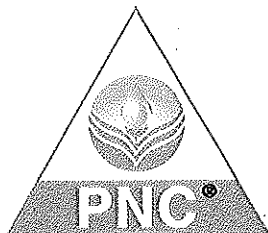


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- KPH: Không Phát Hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- (*) Giá trị giới hạn KCN Phước Đông, áp dụng điều kiện xả thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong KCN Phước Đông

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431296

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phước Đông, Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Bùn thải

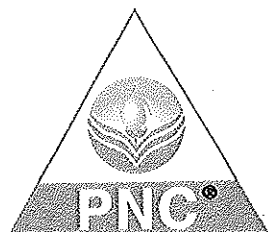
3. Thông tin mẫu : BT1 - Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải của trạm XLNTTT số 1
 (X: 1237583.9N; Y: 592927.7E)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	T	-	0,225	-	-	TCVN 6648:2000
2	pH	-	6,79	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
3	Asen (As)	ppm	KPH	0,3	10,6	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
4	Bạc (Ag)	ppm	KPH	5,0	26,4	
5	Cadimi (Cd)	ppm	KPH	0,15	2,64	
6	Chì (Pb)	ppm	26,6	-	79,1	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000
7	Selen (Se)	ppm	KPH	0,3	5,28	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
8	Bari (Ba)	ppm	KPH	3,0	528	
9	Coban (Co)	ppm	KPH	10,0	422	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000
10	Kẽm (Zn)	ppm	82,2	-	1319	
11	Niken (Ni)	ppm	55,3	-	369	
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH	0,06	1,06	US EPA Method 7471B
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	KPH	3,0	26,4	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A
14	Xyanua ^(a)	ppm	KPH	0,5	156	US EPA Method 9010C + US EPA Method 9013A + US EPA Method 9014
15	Tổng dầu	ppm	KPH	5,0	264	US EPA Method 9071B
16	Phenol ^(a)	mg/L	KPH	0,001	1000 ^(*)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270D
17	Benzen (C ₆ H ₆)	ppm	KPH	0,05	2,64	US EPA Method 5021A

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

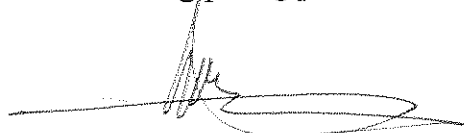


Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
18	Toluen	ppm	KPH	0,05	5275	+ US EPA Method 8260D
19	Clobenzen	ppm	KPH	0,05	369	
20	Naptalen	ppm	KPH	0,015	264	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích


 Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngấm chiết Ctc (mg/l)
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải
- KPH: Không phát hiện;

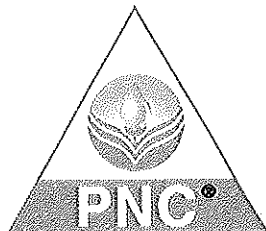
(a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292

QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

PS102-QT7.8

Lần ban hành: 01-2020

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431297

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Bùn thải

3. Thông tin mẫu : BT2 - Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải của trạm XLNTTT số 3
(X: 1230654.3N; Y: 592137.7E)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	T	-	0,217	-	-	TCVN 6648:2000
2	pH	-	6,64	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
3	Asen (As)	ppm	KPH	0,3	10,2	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
4	Bạc (Ag)	ppm	KPH	5,0	25,6	
5	Cadimi (Cd)	ppm	KPH	0,15	2,56	
6	Chì (Pb)	ppm	KPH	3,0	76,8	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000
7	Selen (Se)	ppm	KPH	0,3	5,12	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
8	Bari (Ba)	ppm	KPH	3,0	512	
9	Coban (Co)	ppm	KPH	10,0	410	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
10	Kẽm (Zn)	ppm	48,2	-	1281	
11	Niken (Ni)	ppm	31,5	-	359	
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH	0,06	1,02	US EPA Method 7471B
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	KPH	3,0	25,6	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A
14	Xyanua ^(a)	ppm	KPH	0,5	151	US EPA Method 9010C + US EPA Method 9013A + US EPA Method 9014
15	Tổng dầu	ppm	KPH	5,0	256	US EPA Method 9071B
16	Phenol ^(a)	mg/L	KPH	0,001	1000 ^(*)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270D
17	Benzen (C ₆ H ₆)	ppm	KPH	0,05	2,56	US EPA Method 5021A

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
18	Toluen	ppm	KPH	0,05	5123	+ US EPA Method 8260D
19	Clobenzen	ppm	KPH	0,05	359	
20	Naptalen	ppm	KPH	0,015	256	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/l)
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải
- KPH: Không phát hiện;

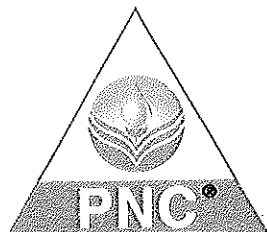
(a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292

QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

3302-QT7.8

Lần ban hành: 01-2020

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431298

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Bùn thải

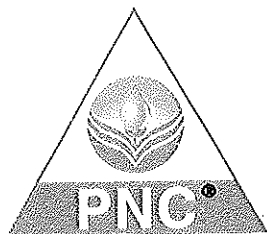
3. Thông tin mẫu : BT3 - Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải của trạm XLNTTT số 4
 (X: 1230692.4N; Y: 592044.2E)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	T	-	0,211	-	-	TCVN 6648:2000
2	pH	-	6,54	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
3	Asen (As)	ppm	KPH	0,3	10,0	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
4	Bạc (Ag)	ppm	KPH	5,0	25,0	
5	Cadimi (Cd)	ppm	KPH	0,15	2,50	
6	Chì (Pb)	ppm	KPH	3,0	75,1	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000
7	Selen (Se)	ppm	KPH	0,3	5,01	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
8	Bari (Ba)	ppm	KPH	3,0	501	
9	Coban (Co)	ppm	KPH	10,0	401	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000
10	Kẽm (Zn)	ppm	32,8	-	1252	
11	Niken (Ni)	ppm	23,3	-	351	
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH	0,06	1,00	US EPA Method 7471B
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	KPH	3,0	25,0	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A
14	Xyanua ^(a)	ppm	KPH	0,5	148	US EPA Method 9010C + US EPA Method 9013A + US EPA Method 9014
15	Tổng dầu	ppm	KPH	5,0	250	US EPA Method 9071B
16	Phenol ^(a)	mg/L	KPH	0,001	1000 ^(*)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270D
17	Benzen (C ₆ H ₆)	ppm	KPH	0,05	2,50	US EPA Method 5021A

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



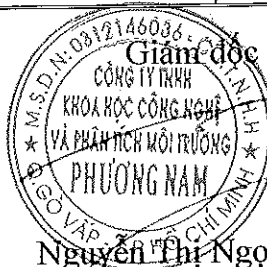
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
18	Toluen	ppm	KPH	0,05	5009	+ US EPA Method 8260D
19	Clobenzen	ppm	KPH	0,05	351	
20	Naptalen	ppm	KPH	0,015	250	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/l)
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải
- KPH: Không phát hiện;
- (a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292

QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM**



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431299

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Bùn thải

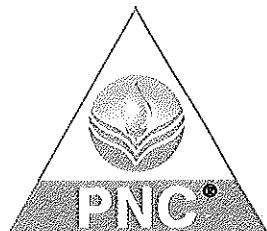
3. Thông tin mẫu : BT4 - Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy Nước cấp 1
(X: 1235436.2N; Y: 593692.5E)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	T	-	0,209	-	-	TCVN 6648:2000
2	pH	-	6,41	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
3	Asen (As)	ppm	KPH	0,3	9,9	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
4	Bạc (Ag)	ppm	KPH	5,0	24,9	
5	Cadimi (Cd)	ppm	KPH	0,15	2,49	
6	Chì (Pb)	ppm	KPH	3,0	74,6	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000
7	Selen (Se)	ppm	KPH	0,3	4,97	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
8	Bari (Ba)	ppm	KPH	3,0	497	
9	Coban (Co)	ppm	KPH	10,0	398	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
10	Kẽm (Zn)	ppm	26,2	-	1243	
11	Niken (Ni)	ppm	< 20	-	348	
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH	0,06	0,99	US EPA Method 7471B
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	KPH	3,0	24,9	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A
14	Xyanua ^(a)	ppm	KPH	0,5	147	US EPA Method 9010C + US EPA Method 9013A + US EPA Method 9014
15	Tổng dầu	ppm	KPH	5,0	249	US EPA Method 9071B
16	Phenol ^(a)	mg/L	KPH	0,001	1000 ^(*)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270D
17	Benzen (C ₆ H ₆)	ppm	KPH	0,05	2,49	US EPA Method 5021A

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
18	Toluen	ppm	KPH	0,05	4971	+ US EPA Method 8260D
19	Clobenzen	ppm	KPH	0,05	348	
20	Naptalen	ppm	KPH	0,015	249	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

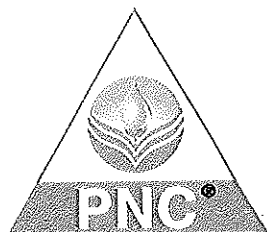


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngấm chiết Ctc (mg/l)
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải
- KPH: Không phát hiện;
- (a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431300

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phước Đông, Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Bùn thải

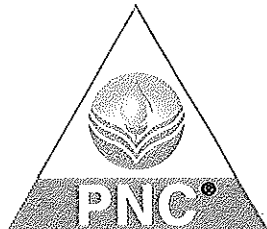
3. Thông tin mẫu : BT5 - Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy Nước cấp 2
 (X: 123521.4N; Y: 593670.7E)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
1	T	-	0,232	-	-	TCVN 6648:2000
2	pH	-	6,57	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
3	Asen (As)	ppm	KPH	0,3	10,8	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
4	Bạc (Ag)	ppm	KPH	5,0	27,0	
5	Cadimi (Cd)	ppm	KPH	0,15	2,70	
6	Chì (Pb)	ppm	KPH	3,0	81,1	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000
7	Selen (Se)	ppm	KPH	0,3	5,41	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
8	Bari (Ba)	ppm	KPH	3,0	541	
9	Coban (Co)	ppm	KPH	10,0	433	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000
10	Kẽm (Zn)	ppm	29,3	-	1352	
11	Niken (Ni)	ppm	< 20	-	379	
12	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH	0,06	1,08	US EPA Method 7471B
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	KPH	3,0	27,0	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A
14	Xyanua ^(a)	ppm	KPH	0,5	160	US EPA Method 9010C + US EPA Method 9013A + US EPA Method 9014
15	Tổng dầu	ppm	KPH	5,0	270	US EPA Method 9071B
16	Phenol ^(a)	mg/L	KPH	0,001	1000 ^(*)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270D
17	Benzen (C ₆ H ₆)	ppm	KPH	0,05	2,70	US EPA Method 5021A

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

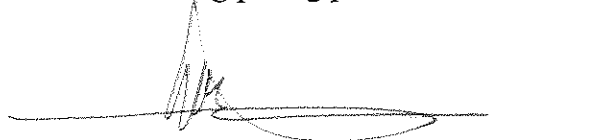


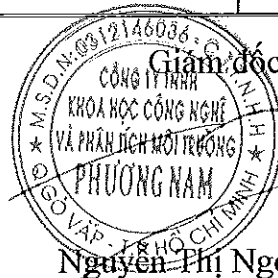
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

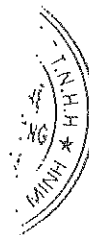
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Phương pháp phân tích
18	Toluen	ppm	KPH	0,05	5408	+ US EPA Method 8260D
19	Clobenzen	ppm	KPH	0,05	379	
20	Naptalen	ppm	KPH	0,015	270	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E

Trưởng phòng phân tích


 Ngô Thị Bích Thuận


 Giám đốc
 Nguyễn Thị Ngọc Báu



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/l)
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

KPH: Không phát hiện;

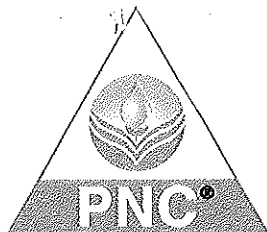
(a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, số VIMCERTS 292

QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

3102-QT7.8

Lần ban hành: 01-2020

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431290

1. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phước Đông, Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước mặt

3. Ký hiệu mẫu : NM1 – Nước mặt suối Cầu Ngang sau vị trí xả thải của lưu vực 1 (cách 100m)
(X: 1230829.63; Y: 592333.10)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Tham khảo QCVN 08-MT:2015 /BTNMT Giá trị C, Cột B1	Phương pháp phân tích
1	BOD ₅ (20°C)	mg/L	11	15	SMEWW 5210B:2023
2	COD	mg/L	20	30	SMEWW 5220C:2023
3	N-NH ₄ ⁺	mg/L	0,27	0,9	SMEWW 4500-NH3.B&F:2023
4	N-NO ₃ ⁻	mg/L	0,58	10	TCVN 6180:1996
5	P-PO ₄ ³⁻	mg/L	0,21	0,3	SMEWW 4500-P.E:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện
- (*) Tham khảo theo yêu cầu của khách hàng, QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431291

1. Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NƯỚC CẤP KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước mặt3. Ký hiệu mẫu : NM2 – Nước mặt suối Bà Tươi sau vị trí xả thải của Lưu vực 3 (cách 100m)
(X: 1230564; Y: 0591751)4. Ngày lấy mẫu : 02/12/20245. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Tham khảo QCVN 08-MT:2015 /BTNMT Giá trị C, Cột B1	Phương pháp phân tích
1	BOD ₅ (20°C)	mg/L	12	15	SMEWW 5210B:2023
2	COD	mg/L	23	30	SMEWW 5220C:2023
3	N-NH ₄ ⁺	mg/L	0,31	0,9	SMEWW 4500-NH3.B&F:2023
4	N-NO ₃ ⁻	mg/L	0,66	10	TCVN 6180:1996
5	P-PO ₄ ³⁻	mg/L	0,19	0,3	SMEWW 4500-P.E:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

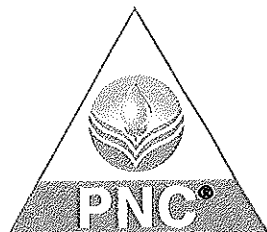


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện
- (*) Tham khảo theo yêu cầu của khách hàng, QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431292

1. Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NƯỚC CẤP KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước mặt

3. Ký hiệu mẫu : NM3 – Nước mặt suối Cầu Đức sau vị trí xả thải của Lưu vực 4 (cách 100m)
(X: 1232913; Y: 0589106)

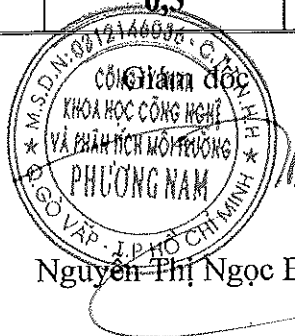
4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Tham khảo QCVN 08-MT:2015 /BTNMT Giá trị C, Cột B1	Phương pháp phân tích
1	BOD ₅ (20°C)	mg/L	13	15	SMEWW 5210B:2023
2	COD	mg/L	25	30	SMEWW 5220C:2023
3	N-NH ₄ ⁺	mg/L	0,42	0,9	SMEWW 4500-NH3.B&F:2023
4	N-NO ₃ ⁻	mg/L	0,81	10	TCVN 6180:1996
5	P-PO ₄ ³⁻	mg/L	0,16	0,3	SMEWW 4500-P.E:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

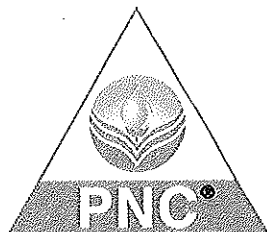


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện
- (*) Tham khảo theo yêu cầu của khách hàng, QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431293

1. Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NƯỚC CẤP KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước mặt

3. Ký hiệu mẫu : NM4 – Nước mặt suối Bà Tươi ngay vị trí xả thải của Nhà máy nước cấp số 1 (X: 1231287; Y: 594227)

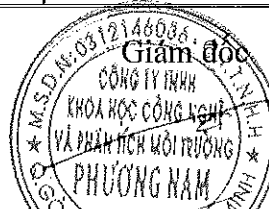
4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Tham khảo QCVN 08-MT:2015 /BTNMT Giá trị C, Cột B1	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,32	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	4,07	≥ 4	TCVN 7325:2016
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	10	15	SMEWW 5210B:2023
4	COD	mg/L	21	30	SMEWW 5220C:2023
5	Chất rắn lơ lửng	mg/L	12	50	TCVN 6625:2000
6	Tổng nitơ	mg/L	1,5	-	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO3-E:2023
7	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/L	0,32	-	SMEWW 4500-P.B&E:2023
8	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH (LOD=1,0)	1	SMEWW 5520B:2023
9	Coliform	MPN/100mL	2,8 x 10 ³	7500	SMEWW 9221B:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

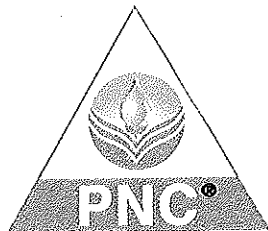


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện
- (*) Tham khảo theo yêu cầu của khách hàng, QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431294

1. Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NƯỚC CẤP KHU CÔNG NGHIỆP PHƯỚC ĐÔNG

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phước Đông, Thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước mặt

3. Ký hiệu mẫu : NM5 – Nước mặt kênh Xáng ngay vị trí xả thải của Nhà máy nước cấp số 2
(X: 1233321; Y: 591116)

4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Tham khảo QCVN 08-MT:2015 /BTNMT Giá trị C, Cột B1	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,21	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	4,04	≥ 4	TCVN 7325:2016
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	10	15	SMEWW 5210B:2023
4	COD	mg/L	23	30	SMEWW 5220C:2023
5	Chất rắn lơ lửng	mg/L	14	50	TCVN 6625:2000
6	Tổng nitơ	mg/L	1,2	-	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO3-E:2023
7	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	0,29	-	SMEWW 4500-P.B&E:2023
8	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH (LOD=1,0)	1	SMEWW 5520B:2023
9	Coliform	MPN/100mL	$2,5 \times 10^3$	7500	SMEWW 9221B:2023

Trưởng phòng phân tích

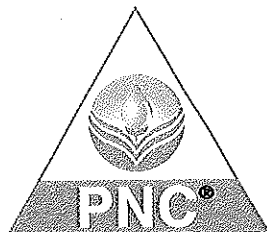
Ngô Thị Bích Thuận



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện
- (*) Tham khảo theo yêu cầu của khách hàng, QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431295

1. Địa điểm lấy mẫu : CẦU BẾN ĐÒ

Địa chỉ: huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Nước mặt

3. Ký hiệu mẫu : NM6 – Nước mặt vị trí Cầu Bến Đò trước khi ra sông Vàm Cỏ Đông
(X: 1227735; Y: 0584119)

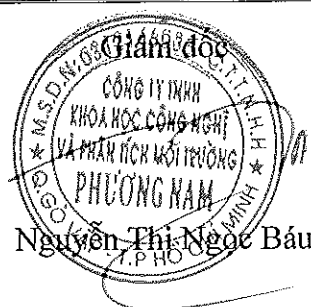
4. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

5. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	Tham khảo QCVN 08-MT:2015 /BTNMT Giá trị C, Cột B1	Phương pháp phân tích
1	BOD ₅ (20°C)	mg/L	13	15	SMEWW 5210B:2023
2	COD	mg/L	25	30	SMEWW 5220C:2023
3	N-NH ₄ ⁺	mg/L	0,34	0,9	SMEWW 4500-NH3.B&F:2023
4	N-NO ₃ ⁻	mg/L	0,68	10	TCVN 6180:1996
5	P-PO ₄ ³⁻	mg/L	0,24	0,3	SMEWW 4500-P.E:2023

Trưởng phòng phân tích

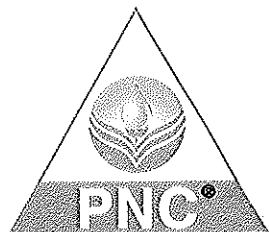

Ngô Thị Bích Thuận



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn; KPH: Không Phát Hiện
- (*) Tham khảo theo yêu cầu của khách hàng, QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431287

1. Địa điểm lấy mẫu : CỬA HÀNG XĂNG DẦU 19

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Môi trường không khí bên trong

3. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

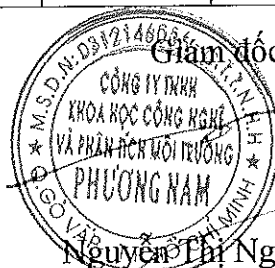
4. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

Chỉ tiêu	Độ ồn dBA	Độ rung cm/s ²	Toluen mg/m ³	Benzen mg/m ³	Xylen mg/m ³
Điểm đo					
KK1: Khu vực bên trong cửa hàng (X: 592076.3E; Y: 1231062.4N)	67,4	0,06	0,18	0,14	0,12
Phương pháp đo, xác định	TCVN 7878-2:2018	TCVN 6963:2001	NIOSH Method 1501		
Tham khảo QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	—	—	—	—
Tham khảo QCVN 27:2016/BYT	—	1,4	—	—	—
Tham khảo QCVN 03:2019/BYT	—	—	300	15	300

Chỉ tiêu	Bụi mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	CO mg/m ³
Điểm đo				
KK1: Khu vực bên trong cửa hàng (X: 592076.3E; Y: 1231062.4N)	0,221	0,105	0,103	< 8,3
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:2009	HD PT 85-CO
Tham khảo QCVN 02:2019/BYT	8	—	—	—
Tham khảo QCVN 03:2019/BYT	—	10	10	40

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

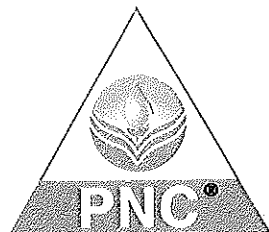


Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 27/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc
- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431288

1. Địa điểm lấy mẫu : CỬA HÀNG XĂNG DẦU 20

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Môi trường không khí bên trong

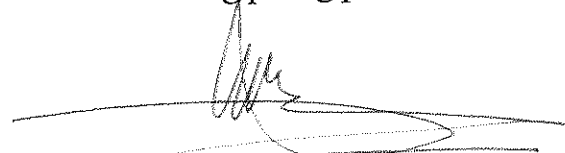
3. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

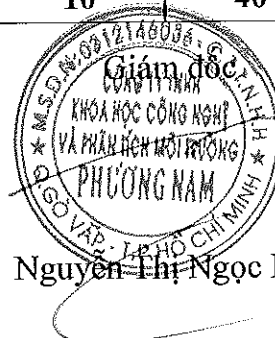
4. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

Điểm đo	Chỉ tiêu	Độ ồn dBA	Độ rung cm/s ²	Toluen mg/m ³	Benzen mg/m ³	Xylen mg/m ³
KK2: Khu vực bên trong cửa hàng (X: 592081.2E; Y: 1231063.9N)		69,2	0,08	0,26	0,17	0,14
Phương pháp đo, xác định		TCVN 7878-2:2018	TCVN 6963:2001	NIOSH Method 1501		
QCVN 24:2016/BYT		≤ 85	—	—	—	—
QCVN 27:2016/BYT		—	1,4	—	—	—
QCVN 03:2019/BYT		—	—	300	15	300

Điểm đo	Chỉ tiêu	Bụi mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	CO mg/m ³
KK2: Khu vực bên trong cửa hàng (X: 592081.2E; Y: 1231063.9N)		0,215	0,102	0,096	< 8,3
Phương pháp đo, xác định		TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:2009	HD PT 85-CO
QCVN 02:2019/BYT		8	—	—	—
QCVN 03:2019/BYT		—	10	10	40

Trưởng phòng phân tích


 Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc
- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2431289

1. Địa điểm lấy mẫu : CỬA HÀNG XĂNG DẦU 22

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

2. Phân loại mẫu : Môi trường không khí bên trong

3. Ngày lấy mẫu : 02/12/2024

4. Ngày trả kết quả : 16/12/2024

Điểm đo	Chỉ tiêu	Độ ồn dBA	Độ rung cm/s ²	Toluen mg/m ³	Benzen mg/m ³	Xylen mg/m ³
KK3: Khu vực bên trong cửa hàng (X: 591440.7E; Y: 1233645.2N)		68,8	0,07	0,24	0,15	0,13
Phương pháp đo, xác định		TCVN 7878-2:2018	TCVN 6963:2001	NIOSH Method 1501		
QCVN 24:2016/BYT		≤ 85	—	—	—	—
QCVN 27:2016/BYT		—	1,4	—	—	—
QCVN 03:2019/BYT		—	—	300	15	300

Điểm đo	Chỉ tiêu	Bụi mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	CO mg/m ³
KK3: Khu vực bên trong cửa hàng (X: 591440.7E; Y: 1233645.2N)		0,208	0,104	0,097	< 8,3
Phương pháp đo, xác định		TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:2009	HD PT 85-CO
QCVN 02:2019/BYT		8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT		-	10	10	40

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Chiam doc
CÔNG TY TNHH
KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
GÒ VẤP - TÂY NINH

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 27/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc
- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc